Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 13/CBTT-ĐK/2023 | *Thủ Dầu Một, ngày 26 tháng 4 năm 2023* |

# CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: *Bà **Dương Anh Thư***
  Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố : ☑định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (*):**

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho Quý 1 năm 2023.

+ Công văn số 501/TCTBWWE-TCKT ngày 25/4/2023 v/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2023 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/4/2023 tại đường dẫn: http://www.biwase.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- *Tài liệu đính kèm/*
  *Tài liệu liên quan đến việc CBTT /*

***Đại diện tổ chức***
*Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT*
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)*

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Người ký: CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
Ký ngày: 25/04/2023 17:08:17

**Dương Anh Thư**

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Số:501 /TCTBWE-TCKT** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| *V/v Giải trình kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2023 giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước* | ***Bình Dương, ngày 25 tháng 4 năm 2023*** |

**Kính gửi:**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương xin giải trình về biến động Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022. Cụ thể:

**Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý 1 năm 2023:**

- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2023 là **140.727.285.763 đồng.**
- Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 1 năm 2022 là **176.379.845.344 đồng.**

  Số tiền chênh lệch giảm là **35.652.559.581 đồng.**

  Tỷ lệ giảm là 20,21%.

***Nguyên nhân do:***

+ *Hoạt động sản xuất kinh doanh chính :* Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên trong kỳ, số lượng khách hàng đấu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch tăng so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước trong Quý 1 năm 2023 tăng hơn so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải và xử lý rác thải kỳ này giảm nên tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

+ *Hoạt động tài chính:* Trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia với tổng số tiền là 39,15 tỷ đồng - tăng 25,18 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

+ Các chỉ tiêu khác biến động không đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế hợp nhất Quý 1 năm 2023 giảm 43,24 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 21,43% ; Lợi nhuận sau thuế

của Quý 1 năm 2023 giảm 35,65 tỷ đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 20,21% so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình của Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh xem xét.

***Xin trân trọng cảm ơn!***

Nơi nhận:
- Như trên
- HĐQT, BGĐ
- Phòng TC-KT
- VP

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

M.S.D.N: 3700145694 C.T.C.P
CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công
Tổng Giám Đốc

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Cho Quý 1 năm 2023

## NỘI DUNG


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất | 04 - 52 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 52 |

# BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý 1 năm 2023.

## CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Nguyễn Văn Thiền | Chủ tịch |
| Ông Trần Chiến Công | Phó Chủ tịch |
| Ông Dương Hoàng Sơn | Thành viên |
| Ông Phạm Thanh Vũ | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Trí | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên |
| Ông Tạ Trọng Hiệp | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|---|---|
| Ông Trần Chiến Công | Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Hoàng Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Lui | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Thanh Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Mai Song Hào | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| Bà Dương Anh Thư | Trưởng ban | |
| Bà Nguyễn Thị Thu Trang | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023) |
| Bà Tăng Tố Vân | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023) |
| Ông Nguyễn Đức Bảo | Thành viên | |

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho Quý 1 năm 2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2023*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 3700... CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

**Trần Chiến Công**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/03/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **2.614.996.181.676** | **2.786.194.240.014** |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | 3 | **306.289.629.839** | **275.261.970.068** |
| 111 | 1. Tiền | | 90.989.629.839 | 203.161.970.068 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 215.300.000.000 | 72.100.000.000 |
| **120** | **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | 4 | **397.835.622.466** | **871.911.342.466** |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 397.835.622.466 | 871.911.342.466 |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **1.077.580.121.999** | **912.083.198.836** |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 394.751.093.535 | 467.336.526.269 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 76.730.713.504 | 79.629.152.638 |
| 135 | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | 5.000.000.000 | - |
| 136 | 4. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 643.134.906.666 | 407.154.111.635 |
| 137 | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (42.036.591.706) | (42.036.591.706) |
| **140** | **IV. Hàng tồn kho** | 9 | **819.378.318.652** | **713.823.785.462** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 819.378.318.652 | 713.823.785.462 |
| **150** | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **13.912.488.720** | **13.113.943.182** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 10 | 11.337.685.998 | 9.371.695.773 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 1.920.366.811 | 3.443.410.521 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17 | 654.435.911 | 298.836.888 |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **7.386.661.005.875** | **7.201.097.917.909** |
| **210** | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | **952.062.290.878** | **952.062.290.878** |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 7 | 952.062.290.878 | 952.062.290.878 |
| **220** | **II. Tài sản cố định** | | **3.498.959.084.547** | **3.616.648.154.874** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 3.394.799.096.189 | 3.512.155.476.057 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *7.742.499.963.256* | *7.724.903.205.553* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(4.347.700.867.067)* | *(4.212.747.729.496)* |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 13 | 104.159.988.358 | 104.492.678.817 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *117.452.783.047* | *117.372.783.047* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(13.292.794.689)* | *(12.880.104.230)* |
| **240** | **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | | **1.074.720.580.612** | **999.951.284.685** |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 1.074.720.580.612 | 999.951.284.685 |
| **250** | **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | 4 | **1.679.803.089.784** | **1.446.730.017.941** |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 1.080.798.429.364 | 847.725.357.521 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 589.004.660.420 | 589.004.660.420 |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| **260** | **VI. Tài sản dài hạn khác** | | **181.115.960.054** | **185.706.169.531** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 10 | 177.867.809.995 | 182.692.652.342 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 32 | 3.248.150.059 | 3.013.517.189 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **10.001.657.187.551** | **9.987.292.157.923** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023*
*(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/03/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|---|---|
| **300** | **C. NỢ PHẢI TRẢ** | | **5.700.549.453.423** | **5.449.453.701.636** |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** | | **2.364.863.075.898** | **1.989.020.330.518** |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 152.689.939.259 | 183.655.673.136 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 148.064.209.575 | 122.463.022.423 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 33.114.622.119 | 75.933.726.945 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 16.996.391.508 | 101.726.502.913 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 99.181.868.655 | 76.090.603.924 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 277.735.177.395 | 22.544.730.953 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 14 | 1.486.417.085.726 | 1.326.161.975.853 |
| 321 | 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 20 | 5.433.503.556 | 5.433.503.556 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 145.230.278.105 | 75.010.590.815 |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** | | **3.335.686.377.525** | **3.460.433.371.118** |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 763.637.508.242 | 763.247.758.242 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 14 | 2.565.621.650.148 | 2.691.765.337.754 |
| 341 | 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 32 | 6.427.219.135 | 5.420.275.122 |
| **400** | **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **4.301.107.734.128** | **4.537.838.456.287** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | **21** | **4.301.107.734.128** | **4.537.838.456.287** |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 1.929.200.000.000 | 1.929.200.000.000 |
| *411a* | *- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | | *1.929.200.000.000* | *1.929.200.000.000* |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 621.342.364.000 | 621.342.364.000 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.135.138.700.481 | 888.750.111.957 |
| 421 | 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 481.020.358.826 | 956.656.429.405 |
| *421a* | *- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | | *340.244.271.258* | *213.814.222.618* |
| *421b* | *- LNST chưa phân phối kỳ này* | | *140.776.087.568* | *742.842.206.787* |
| 422 | 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | 97.817.204.031 | 97.817.204.031 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 36.589.106.790 | 44.072.346.894 |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **10.001.657.187.551** | **9.987.292.157.923** |

*Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Thanh Nhàn | Nguyễn Thị Mộng Thường | Trần Chiến Công |

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **23** | **680.630.228.466** | **733.325.577.475** | **680.630.228.466** | **733.325.577.475** |
| **10** | **2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **680.630.228.466** | **733.325.577.475** | **680.630.228.466** | **733.325.577.475** |
| **11** | **3. Giá vốn hàng bán** | **24** | **347.965.496.870** | **385.534.035.305** | **347.965.496.870** | **385.534.035.305** |
| **20** | **4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **332.664.731.596** | **347.791.542.170** | **332.664.731.596** | **347.791.542.170** |
| 21 | 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 25 | 45.991.837.123 | 14.235.953.908 | 45.991.837.123 | 14.235.953.908 |
| 22 | 6. Chi phí tài chính | 26 | 73.152.286.663 | 38.646.288.804 | 73.152.286.663 | 38.646.288.804 |
| 23 | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | *73.152.286.663* | *37.543.537.367* | *73.152.286.663* | *37.543.537.367* |
| 24 | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | (20.623.351.957) | (20.747.002.396) | (20.623.351.957) | (20.747.002.396) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 27 | 87.306.946.779 | 74.346.632.303 | 87.306.946.779 | 74.346.632.303 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 39.105.213.302 | 27.917.461.002 | 39.105.213.302 | 27.917.461.002 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **158.468.770.018** | **200.370.111.573** | **158.468.770.018** | **200.370.111.573** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 29 | 8.978.890.472 | 9.200.001.320 | 8.978.890.472 | 9.200.001.320 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 30 | 8.904.272.210 | 7.782.807.178 | 8.904.272.210 | 7.782.807.178 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **74.618.262** | **1.417.194.142** | **74.618.262** | **1.417.194.142** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **158.543.388.280** | **201.787.305.715** | **158.543.388.280** | **201.787.305.715** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Quý 1 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND | VND | VND |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | 17.043.791.374 | 26.552.261.540 | 17.043.791.374 | 26.552.261.540 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 32 | 772.311.143 | (1.144.801.169) | 772.311.143 | (1.144.801.169) |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **140.727.285.763** | **176.379.845.344** | **140.727.285.763** | **176.379.845.344** |
| **61** | **18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ** | | **140.776.087.568** | **176.817.023.129** | **140.776.087.568** | **176.817.023.129** |
| **62** | **19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát** | | **(48.801.805)** | **(437.177.785)** | **(48.801.805)** | **(437.177.785)** |
| **70** | **20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **33** | **606** | **761** | **606** | **761** |

*Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Thanh Nhàn | Nguyễn Thị Mộng Thường | Trần Chiến Công |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | | |
| 01 | *1. Lợi nhuận trước thuế* | | ***158.543.388.280*** | ***201.787.305.715*** |
| | *2. Điều chỉnh cho các khoản* | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 135.357.938.069 | 120.949.318.190 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (899.646.039) |
| 05 | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (18.528.485.166) | 6.775.623.830 |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 73.152.286.663 | 37.595.309.491 |
| 08 | ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | | ***348.525.127.846*** | ***366.207.911.187*** |
| 09 | - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (8.189.156.160) | 235.298.186.812 |
| 10 | - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (105.554.533.190) | (65.748.581.873) |
| 11 | - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | (54.718.100.517) | (82.964.203.754) |
| 12 | - Tăng/giảm chi phí trả trước | | 2.858.852.122 | 4.726.873.798 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (72.910.608.905) | (39.944.864.155) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (52.688.037.387) | (36.850.178.502) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (51.234.430.671) | (43.451.525.523) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | | ***6.089.113.138*** | ***337.273.617.990*** |
| | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (96.755.145.867) | (260.183.091.985) |
| 23 | 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (148.300.000.000) | (56.250.000.000) |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 617.375.720.000 | 268.000.000.000 |
| 25 | 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (402.797.316.556) | (102.049.625.000) |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 21.303.866.789 | 19.281.417.168 |
| 30 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | | ***(9.172.875.634)*** | ***(131.201.299.817)*** |
| | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | |
| 33 | 1. Tiền thu đi vay | | 607.427.799.116 | 607.684.661.780 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (573.316.376.849) | (641.673.500.037) |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | | ***34.111.422.267*** | ***(33.988.838.257)*** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | 31.027.659.771 | 172.083.479.916 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 275.261.970.068 | 476.004.690.173 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | 306.289.629.839 | 648.088.170.089 |

*Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Thanh Nhàn | Nguyễn Thị Mộng Thường | Trần Chiến Công |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/03/2023*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.122 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.120 người).

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

**Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên trong kỳ, số lượng khách hàng đấu nối sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước trong Quý 1 năm 2023 tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng vật tư kỳ này giảm nên tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 43,24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

**Cấu trúc Tập đoàn**

**Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 là:**

| Tên công ty | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase | Bình Dương | 60,00% | 60,00% | Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật |

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho quý 1 năm 2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*
Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

## 2.4 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, trái phiếu phát hành, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 - 12 năm |
| - Các tài sản khác | 05 - 13 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 49 năm |
| - Phần mềm máy vi tính | 03 năm |
| - Bản quyền, bằng sáng chế | 02 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 03 năm |

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

### 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

*a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*b) Chính sách ưu đãi thuế*

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

*c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong Quý 1 năm 2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

## 2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 938.667.171 | 1.199.424.452 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 88.683.956.525 | 199.953.990.329 |
| Tiền đang chuyển | 1.367.006.143 | 2.008.555.287 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 215.300.000.000 | 72.100.000.000 |
| | **306.289.629.839** | **275.261.970.068** |

(*) Tại ngày 31/03/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **Đầu tư ngắn hạn** | **397.835.622.466** | - | **871.911.342.466** | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 397.835.622.466 | - | 871.911.342.466 | - |
| **Đầu tư dài hạn** | **10.000.000.000** | - | **10.000.000.000** | - |
| Trái phiếu (ii) | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| | **407.835.622.466** | - | **881.911.342.466** | - |

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 11%/năm. Tại ngày 31/03/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 60 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

**b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

| | 31/03/2023 | | | | 01/01/2023 | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | | | | VND | | | | VND |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa | Bình Dương | 43,48% | 43,48% | 417.920.473.498 | Bình Dương | 43,48% | 43,48% | 433.367.393.887 |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | Đồng Nai | 31,52% | 31,52% | 106.042.045.377 | Đồng Nai | 31,52% | 31,52% | 111.099.180.679 |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 | Cần Thơ | 48,86% | 48,86% | 150.759.772.261 | Cần Thơ | 48,86% | 48,86% | 149.415.651.073 |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | Cần Thơ | 24,64% | 24,64% | 152.379.714.428 | Cần Thơ | 24,64% | 24,64% | 153.843.131.882 |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (i) | Long An | 24,50% | 24,50% | 59.839.780.000 | | | | |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (i) | Quảng Bình | 25,00% | 25,00% | 57.771.513.800 | | | | |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An (i) | Long An | 25,44% | 25,44% | 136.085.130.000 | | | | |
| | | | | **1.080.798.429.364** | | | | **847.725.357.521** |

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ("DNPW") và các nhà đầu tư khác. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện:

- Ký kết Hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng cổ phần ngày 14/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 2.989.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An ("LAW") do DNPW sở hữu, tương đương 24,50% vốn điều lệ của LAW với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.780.000.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 15/03/2023. Theo đó, LAW chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 15/03/2023. Tại ngày 31/03/2023, Công ty đang sở hữu 2.989.000 cổ phần tại LAW, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 24,50%; tổng giá gốc của khoản đầu tư là 59.839.780.000 VND.

- Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 1803/2023/HĐNT-NQB/DNPW-BIWASE ngày 15/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 4.307.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình ("NQB") do DNPW sở hữu, tương đương 25,00% vốn điều lệ của NQB với tổng giá trị chuyển nhượng là 57.713.800.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/03/2023. Theo đó, NQB chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 21/03/2023. Tại ngày 31/03/2023, Công ty đang sở hữu 4.307.000 cổ phần tại NQB, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 25,00%; tổng giá gốc của khoản đầu tư là 57.771.513.800 VND.

- Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0702/2023/HĐCN.1-DNP-LA/DNPW-BIWASE ngày 07/02/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 15.778.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An ("DNP Long An") do DNPW sở hữu với tổng giá trị chuyển nhượng là 277.219.460.000 VND. Căn cứ hợp đồng đã ký kết, Công ty đã hoàn tất thủ tục nhận chuyển nhượng 6.309.000 cổ phần của DNP Long An, tương ứng tỷ lệ 19,59% vốn điều lệ của DNP Long An với tổng giá trị chuyển nhượng là 110.849.130.000 VND. Giao dịch chuyển nhượng cổ phần được hoàn thành vào ngày 24/03/2023.

Đồng thời, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 23/02/2023 của DNP Long An về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua 2.523.600 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 25.236.000.000 VND. Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/03/2023, Công ty đang sở hữu 8.832.600 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 88.326.000.000 VND, tổng giá phí là 136.085.130.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại DNP Long An tại ngày 31/03/2023 là 25,44%. Do đó, DNP Long An chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 31/03/2023.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40.

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | Mã chứng khoán | 31/03/2023 | | | 01/01/2023 | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc | Dự phòng | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| | | VND | VND | % | VND | VND | % |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | DNW | 351.937.586.000 | - | 18,53% | 351.937.586.000 | - | 18,53% |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương | PRT | 213.760.200.000 | - | 4,00% | 213.760.200.000 | - | 4,00% |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | TLP | 18.387.540.000 | - | 0,51% | 18.387.540.000 | - | 0,51% |
| - Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | SNZ | 4.919.334.420 | - | 0,04% | 4.919.334.420 | - | 0,04% |
| | | **589.004.660.420** | - | | **589.004.660.420** | - | |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---|---|---|
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | Đồng Nai | 18,53% | Cung cấp nước sạch. |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương | Bình Dương | 4,00% | Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp. |
| - Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ | Bình Dương | 0,51% | Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản. |
| - Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp | Đồng Nai | 0,04% | Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp. |

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Bên liên quan** | **85.470.798.942** | - | **89.411.600.197** | - |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần | 4.548.984.732 | - | 2.632.933.807 | - |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 13.174.903.982 | - | 13.212.724.987 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa | 7.370.709.889 | - | 10.615.638.705 | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | 50.205.206.763 | - | 53.692.088.994 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 9.977.086.056 | - | 9.228.610.560 | - |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 2.420.000 | - | 1.535.000 | - |
| Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 191.487.520 | - | 28.068.144 | - |
| **b) Bên khác** | **309.280.294.593** | **(42.036.591.706)** | **377.924.926.072** | **(42.036.591.706)** |
| Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore | 30.726.768.403 | - | 31.724.013.635 | - |
| Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Tân Uyên | - | - | 24.152.080.536 | - |
| Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Dĩ An | - | - | 16.383.661.634 | - |
| Các đối tượng khác | 278.553.526.190 | (42.036.591.706) | 305.665.170.267 | (42.036.591.706) |
| | **394.751.093.535** | **(42.036.591.706)** | **467.336.526.269** | **(42.036.591.706)** |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Bên liên quan** | **652.113.132** | - | **3.895.168.332** | - |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 188.819.532 | - | 188.819.532 | - |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 463.293.600 | - | 3.706.348.800 | - |
| **b) Bên khác** | **76.078.600.372** | - | **75.733.984.306** | - |
| Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại Xây dựng Công nghiệp Đức Long | 3.246.000.000 | - | 2.490.000.000 | - |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát | 3.700.538.600 | - | 4.108.761.134 | - |
| Công ty TNHH Bosch Việt Nam | 7.985.674.440 | - | 7.985.674.440 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh | 8.854.401.600 | - | 8.854.401.600 | - |
| Các đối tượng khác | 52.291.985.732 | - | 52.295.147.132 | - |
| | **76.730.713.504** | - | **79.629.152.638** | - |

## 7 . PHẢI THU KHÁC

### 7.1 Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Chi tiết theo nội dung** | | | | |
| Tạm ứng | 103.193.094.892 | - | 61.524.372.269 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.055.925.263 | - | 1.391.959.263 | - |
| Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình | 76.604.875.482 | - | 50.806.070.552 | - |
| Phải thu vật tư xuất cho mượn | 13.396.952.501 | - | 13.245.164.486 | - |
| Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay | 10.290.555.600 | - | 19.994.585.266 | - |
| Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia | 27.552.000.000 | - | - | - |
| Chi đặt cọc mua cổ phần của các công ty cấp nước (i) | 349.100.892.756 | - | 200.000.000.000 | - |
| Phải thu khác | 61.940.610.172 | - | 60.191.959.799 | - |
| | **643.134.906.666** | **-** | **407.154.111.635** | **-** |
| **b) Chi tiết theo đối tượng** | | | | |
| ***Bên liên quan*** | ***41.622.491.362*** | **-** | ***14.118.703.346*** | **-** |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần | 700.000.000 | - | 900.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa | 27.552.000.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | 13.076.148.311 | - | 12.924.360.295 | - |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 294.343.051 | - | 294.343.051 | - |
| ***Bên khác*** | ***601.512.415.304*** | **-** | ***393.035.408.289*** | **-** |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (i) | 245.277.407.065 | - | 100.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (i) | 50.000.000.000 | - | 100.000.000.000 | - |
| Ông Trần Mạnh Hiếu (i) | 50.000.000.000 | - | - | - |
| Bà Nguyễn Thùy Dung (i) | 3.823.485.691 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 252.411.522.548 | - | 193.035.408.289 | - |
| | **643.134.906.666** | **-** | **407.154.111.635** | **-** |

### 7.2 Phải thu dài hạn khác

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (ii) | 952.062.290.878 | - | 952.062.290.878 | - |
| | **952.062.290.878** | **-** | **952.062.290.878** | **-** |

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP ("DNPW") và các nhà đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết các Thỏa thuận đặt cọc và Thỏa thuận về việc nhận chuyển nhượng cổ phần; đối tượng của các Thỏa thuận này là toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu bởi các bên bán/ hoặc được DNPW thu xếp chuyển nhượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, tổng số dư tiền đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các giao dịch chuyển nhượng là 349,10 tỷ đồng.

(ii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 677,73 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

### 8 . NỢ XẤU

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 78.694.381.901 | 36.657.790.195 | 70.577.370.354 | 28.540.778.648 |
| - *Công ty TNHH Kim Cát Tường* | *8.188.328.274* | *1.048.717.857* | *8.188.328.274* | *1.048.717.857* |
| - *Các đối tượng khác* | *70.506.053.627* | *35.609.072.338* | *62.389.042.080* | *27.492.060.791* |
| | **78.694.381.901** | **36.657.790.195** | **70.577.370.354** | **28.540.778.648** |

## 9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 379.352.991.444 | - | 362.659.580.912 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 923.025.843 | - | 767.789.417 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*) | 385.639.088.389 | - | 306.701.199.561 | - |
| Thành phẩm | 51.886.101.691 | - | 41.734.819.552 | - |
| Hàng hóa | 1.577.111.285 | - | 1.960.396.020 | - |
| | **819.378.318.652** | **-** | **713.823.785.462** | **-** |

(*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 31/03/2023 là 186.182.850.402 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m2; tiêu chuẩn 25m2/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m2. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

## 10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.012.792.277 | 6.373.969.411 |
| Chi phí gia công sửa chữa | 597.528.715 | 375.638.226 |
| Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động | 2.221.431.223 | 1.324.336.036 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 2.505.933.783 | 1.297.752.100 |
| | **11.337.685.998** | **9.371.695.773** |
| **b) Dài hạn** | | |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.411.588.475 | 6.030.171.064 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 5.302.319.490 | 6.265.730.929 |
| Chi phí lắp đặt tuyến ống nước | 6.267.786.689 | 7.977.446.875 |
| Chi phí thuê đất | 22.921.864.571 | 23.108.523.125 |
| Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i) | 118.386.464.536 | 119.239.511.779 |
| Giá trị lợi thế doanh nghiệp | 3.544.478.210 | 3.797.655.224 |
| Chi phí chờ phân bổ khác | 15.033.308.024 | 16.273.613.346 |
| | **177.867.809.995** | **182.692.652.342** |

(i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án "Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp". Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 31/03/2023 là 3,52 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 0,85 tỷ đồng.

## 11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

**a) Xây dựng cơ bản dở dang**

| | 31/03/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **Mua sắm** | **398.957.012.608** | **399.035.456.741** |
| - Quyền sử dụng đất (i) | 398.957.012.608 | 399.035.456.741 |
| **Xây dựng cơ bản** | **674.274.856.408** | **599.629.790.204** |
| - Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương | 60.358.832.489 | 35.772.240.835 |
| - Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương | 136.830.364.150 | 123.507.270.764 |
| - Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty | 194.229.133.270 | 170.287.533.193 |
| - Các công trình khác | 282.856.526.499 | 270.062.745.412 |
| **Sửa chữa lớn** | **1.488.711.596** | **1.286.037.740** |
| - Sửa chữa khác | 1.488.711.596 | 1.286.037.740 |
| | **1.074.720.580.612** | **999.951.284.685** |

(i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

**b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn**

| STT | Chỉ tiêu | Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase | Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương | Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tên Dự án | Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase. | Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương. | Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương. |
| 2 | Chủ đầu tư | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. | Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương. |
| 3 | Địa điểm xây dựng | Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước, | Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. | Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. |
| 4 | Mục đích xây dựng | Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành. | Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm. | Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp. |
| 5 | Tổng mức đầu tư dự kiến | 903,55 tỷ đồng. | 363,49 tỷ đồng. | 284,97 tỷ đồng. |
| 6 | Nguồn vốn đầu tư | Vốn tự có, vốn vay và huy động khác. | Vốn tự có, vốn vay và huy động khác. | Vốn tự có, vốn vay và huy động khác. |
| 7 | Thời gian dự kiến thực hiện | 24 tháng. | 24 tháng. | 24 tháng. |
| 8 | Tình trạng Dự án | Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm: 185,78 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,45 tỷ đồng chi phí chung khác. | Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm: 12,08 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 32,86 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 8,71 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 6,71 tỷ đồng chi phí chung khác. | Khối lượng dở dang tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm: 65,48 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 71,14 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 0,21 tỷ đồng các chi phí chung khác. |

## 12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2.264.030.362.295 | 1.232.027.851.747 | 4.064.914.339.563 | 13.710.093.456 | 1.234.999.773 | 148.985.558.719 | 7.724.903.205.553 |
| - Mua trong kỳ | - | 1.077.473.665 | 10.326.342.538 | 134.500.000 | - | - | 11.538.316.203 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 1.136.457.756 | 4.921.983.744 | - | - | - | 6.058.441.500 |
| **Số dư cuối kỳ** | **2.264.030.362.295** | **1.234.241.783.168** | **4.080.162.665.845** | **13.844.593.456** | **1.234.999.773** | **148.985.558.719** | **7.742.499.963.256** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.262.559.899.572 | 699.946.866.592 | 2.189.016.628.982 | 10.681.683.162 | 578.263.279 | 49.964.387.909 | 4.212.747.729.496 |
| - Khấu hao trong kỳ | 26.715.179.036 | 28.412.156.113 | 77.113.959.831 | 183.258.049 | 33.958.335 | 2.494.626.207 | 134.953.137.571 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.289.275.078.608** | **728.359.022.705** | **2.266.130.588.813** | **10.864.941.211** | **612.221.614** | **52.459.014.116** | **4.347.700.867.067** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 1.001.470.462.723 | 532.080.985.155 | 1.875.897.710.581 | 3.028.410.294 | 656.736.494 | 99.021.170.810 | 3.512.155.476.057 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **974.755.283.687** | **505.882.760.463** | **1.814.032.077.032** | **2.979.652.245** | **622.778.159** | **96.526.544.603** | **3.394.799.096.189** |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.358.101.285.479 VND.

## 13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 109.346.490.461 | 98.555.800 | 7.683.165.536 | 244.571.250 | 117.372.783.047 |
| - Mua trong kỳ | - | - | 80.000.000 | - | 80.000.000 |
| **Số dư cuối kỳ** | **109.346.490.461** | **98.555.800** | **7.763.165.536** | **244.571.250** | **117.452.783.047** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5.396.794.567 | 69.323.825 | 7.169.414.588 | 244.571.250 | 12.880.104.230 |
| - Khấu hao trong kỳ | 329.629.083 | 10.144.714 | 72.916.662 | - | 412.690.459 |
| **Số dư cuối kỳ** | **5.726.423.650** | **79.468.539** | **7.242.331.250** | **244.571.250** | **13.292.794.689** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 103.949.695.894 | 29.231.975 | 513.750.948 | - | 104.492.678.817 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **103.620.066.811** | **19.087.261** | **520.834.286** | **-** | **104.159.988.358** |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.859.674.286 VND.

## 14 . VAY

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 31/03/2023 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **a) Vay ngắn hạn** | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | 904.472.379.856 | 904.472.379.856 | 527.257.817.455 | 399.723.260.216 | 1.032.006.937.095 | 1.032.006.937.095 |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương* | *314.567.567.560* | *314.567.567.560* | *172.039.020.641* | *108.424.489.067* | *378.182.099.134* | *378.182.099.134* |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương* | *43.754.757.032* | *43.754.757.032* | *141.319.291.111* | *26.896.425.936* | *158.177.622.207* | *158.177.622.207* |
| *- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương* | *15.135.608.037* | *15.135.608.037* | *77.824.618.314* | *15.135.608.037* | *77.824.618.314* | *77.824.618.314* |
| *- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh* | - | - | *34.958.802.806* | - | *34.958.802.806* | *34.958.802.806* |
| *- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited* | *189.880.000.000* | *189.880.000.000* | - | *189.880.000.000* | - | - |
| *- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)* | *72.044.447.227* | *72.044.447.227* | *88.266.084.583* | *45.716.737.176* | *114.593.794.634* | *114.593.794.634* |
| *- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch* | *237.350.000.000* | *237.350.000.000* | - | - | *237.350.000.000* | *237.350.000.000* |
| *- Các đối tượng khác* | *31.740.000.000* | *31.740.000.000* | *12.850.000.000* | *13.670.000.000* | *30.920.000.000* | *30.920.000.000* |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - Công ty mẹ | 421.689.595.997 | 421.689.595.997 | 213.213.669.267 | 180.493.116.633 | 454.410.148.631 | 454.410.148.631 |
| | **1.326.161.975.853** | **1.326.161.975.853** | **740.471.486.722** | **580.216.376.849** | **1.486.417.085.726** | **1.486.417.085.726** |

| | 01/01/2023 | | Trong kỳ | | 31/03/2023 | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **b) Vay dài hạn** | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Vay dài hạn | 3.113.454.933.751 | 3.113.454.933.751 | 87.069.981.661 | 180.493.116.633 | 3.020.031.798.779 | 3.020.031.798.779 |
| *- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương* | *270.769.804.355* | *270.769.804.355* | - | 4.689.045.150 | *266.080.759.205* | *266.080.759.205* |
| *- Ngân hàng Phát triển Châu Á* | *887.519.071.641* | *887.519.071.641* | - | 14.457.200.000 | *873.061.871.641* | *873.061.871.641* |
| *- Japan International Cooperation Agency* | *189.880.000.000* | *189.880.000.000* | - | 14.457.200.000 | *175.422.800.000* | *175.422.800.000* |
| *- Ngân hàng Thế giới* | *321.925.104.643* | *321.925.104.643* | - | - | *321.925.104.643* | *321.925.104.643* |
| *- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương* | *130.795.657.537* | *130.795.657.537* | - | 4.000.000.000 | *126.795.657.537* | *126.795.657.537* |
| *- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương* | *112.481.243.933* | *112.481.243.933* | - | 97.138.243.933 | *15.343.000.000* | *15.343.000.000* |
| *- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương* | *86.957.514.395* | *86.957.514.395* | - | 7.423.427.550 | *79.534.086.845* | *79.534.086.845* |
| *- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương* | *472.054.537.247* | *472.054.537.247* | - | 34.850.000.000 | *437.204.537.247* | *437.204.537.247* |
| *- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương* | *45.517.000.000* | *45.517.000.000* | - | 2.929.000.000 | *42.588.000.000* | *42.588.000.000* |
| *- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam* | *2.180.000.000* | *2.180.000.000* | - | 549.000.000 | *1.631.000.000* | *1.631.000.000* |
| *- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH* | *593.375.000.000* | *593.375.000.000* | - | - | *593.375.000.000* | *593.375.000.000* |
| *- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)* | - | - | *87.069.981.661* | - | *87.069.981.661* | *87.069.981.661* |
| | **3.113.454.933.751** | **3.113.454.933.751** | **87.069.981.661** | **180.493.116.633** | **3.020.031.798.779** | **3.020.031.798.779** |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (421.689.595.997) | (421.689.595.997) | (213.213.669.267) | (180.493.116.633) | (454.410.148.631) | (454.410.148.631) |
| **Khoản đến hạn trả sau 12 tháng** | **2.691.765.337.754** | **2.691.765.337.754** | | | **2.565.621.650.148** | **2.565.621.650.148** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Hình thức đảm bảo | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | VND | VND |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 6,60% - 7,50% | Hàng tồn kho; Cổ phiếu | 378.182.099.134 | 314.567.567.560 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 7,80% - 8,50% | Các khoản phải thu | 158.177.622.207 | 43.754.757.032 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 5,50% | Không có TSBĐ | 77.824.618.314 | 15.135.608.037 |
| - Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | VND | 8,35% - 8,58% | Không có TSBĐ | 34.958.802.806 | - |
| - Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited | USD | 6,20% | Không có TSBĐ | - | 189.880.000.000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | VND | 6,50% - 7,30% | Không có TSBĐ | 114.593.794.634 | 72.044.447.227 |
| - Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch | USD | USD SOFR + 2% | Không có TSBĐ | 237.350.000.000 | 237.350.000.000 |
| - Các đối tượng khác | VND | 7,16% - 9,67% | Không có TSBĐ | 30.920.000.000 | 31.740.000.000 |
| | | | | **1.032.006.937.095** | **904.472.379.856** |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Phí cho vay | Năm đáo hạn | Hình thức đảm bảo | 31/03/2023 | | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Vay dài hạn | Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả | Vay dài hạn |
| | | | | | | VND | VND | VND |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 5,80% - 7,18% | 0,20% | 2020 - 2028 | Tín chấp | 160.529.248.932 | 43.000.000.000 | 160.529.248.932 |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | EUR | 0,00% | 0,20% | 2025 - 2032 | Tín chấp | 105.551.510.273 | 17.894.461.900 | 110.240.555.423 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á | USD | LIBOR + 0,5% | 0,25% | 2037 | Tín chấp | 697.639.071.641 | 46.274.128.561 | 697.639.071.641 |
| - Ngân hàng Phát triển Châu Á | USD | LIBOR USD 6M + 3,80% | | 2029 | Quyền thu tiền nước | 175.422.800.000 | 29.055.896.000 | 189.880.000.000 |
| - Japan International Cooperation Agency | USD | LIBOR USD 6M + 2,65% | | 2029 | Quyền thu tiền nước | 175.422.800.000 | 29.055.896.000 | 189.880.000.000 |
| - Ngân hàng Thế giới | VND | 6,75% | 0,20% | 2037 | Tín chấp | 321.925.104.643 | 21.462.000.000 | 321.925.104.643 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 9,40% - 10,20% | | 2021 - 2027 | Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước | 126.795.657.537 | 17.000.000.000 | 130.795.657.537 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 9,40% | | 2021 - 2028 | Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền xử lý rác | 15.343.000.000 | 3.612.000.000 | 112.481.243.933 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương | VND | 10,10% - 11,60% | | 2023 | Tài sản hình thành từ dự án | 79.534.086.845 | 23.471.586.845 | 86.957.514.395 |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương | VND | 3,60% - 7,00% | | 2021 - 2028 | Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác | 437.204.537.247 | 112.150.000.000 | 472.054.537.247 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương | VND | 4,20% | | 2021 - 2025 | Tín chấp; tiền gửi có kỳ hạn | 42.588.000.000 | 11.716.000.000 | 45.517.000.000 |
| - Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam | VND | 2,60% | | 2023 | Tiền gửi có kỳ hạn | 1.631.000.000 | 1.631.000.000 | 2.180.000.000 |
| - DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH | USD | 6,97% | | 2030 | Quyền thu tiền nước; cổ phiếu | 593.375.000.000 | 84.339.285.917 | 593.375.000.000 |
| - Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) | VND | 8,40% | | 2028 | Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất | 87.069.981.661 | 13.747.893.408 | - |
| | | | | | | **3.020.031.798.779** | **454.410.148.631** | **3.113.454.933.751** |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | | | | | | (454.410.148.631) | | (421.689.595.997) |
| **Khoản đến hạn trả sau 12 tháng** | | | | | | **2.565.621.650.148** | | **2.691.765.337.754** |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

## 15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| **a) Bên liên quan** | **58.229.659.649** | **58.229.659.649** | **69.520.531.479** | **69.520.531.479** |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần | 16.487.240.000 | 16.487.240.000 | 16.487.240.000 | 16.487.240.000 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 37.200.800 | 37.200.800 | 14.216.077.969 | 14.216.077.969 |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | - | - | 2.882.283.001 | 2.882.283.001 |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 32.554.421.260 | 32.554.421.260 | 26.784.132.920 | 26.784.132.920 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 9.150.797.589 | 9.150.797.589 | 9.150.797.589 | 9.150.797.589 |
| **b) Bên khác** | **94.460.279.610** | **94.460.279.610** | **114.135.141.657** | **114.135.141.657** |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm | 9.235.354.545 | 9.235.354.545 | 6.257.714.545 | 6.257.714.545 |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy | 7.321.338.144 | 7.321.338.144 | 6.735.634.815 | 6.735.634.815 |
| - Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát | 10.292.015.271 | 10.292.015.271 | 10.292.015.271 | 10.292.015.271 |
| - Các đối tượng khác | 67.611.571.650 | 67.611.571.650 | 90.849.777.026 | 90.849.777.026 |
| | **152.689.939.259** | **152.689.939.259** | **183.655.673.136** | **183.655.673.136** |

## 16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **a) Bên liên quan** | **5.032.657.672** | **4.917.999.244** |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần | 1.034.692.692 | 1.034.692.692 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 3.732.158.617 | 3.567.500.189 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa | 259.000.000 | 259.000.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 1.170.000 | 51.170.000 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 5.636.363 | 5.636.363 |
| **b) Bên khác** | **143.031.551.903** | **117.545.023.179** |
| - Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một | 24.889.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An | 5.973.811.200 | 5.973.811.200 |
| - Các khách hàng khác | 112.168.740.703 | 111.571.211.979 |
| | **148.064.209.575** | **122.463.022.423** |

## 17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 298.335.460 | 9.393.803.795 | 8.659.017.723 | 18.052.821.518 | 298.335.460 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 48.142.349.348 | 17.043.791.374 | 52.688.037.387 | - | 12.498.103.335 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 501.428 | 58.975.273 | 6.148.270.755 | 6.562.536.333 | 356.100.451 | 308.718 |
| Thuế tài nguyên | - | 458.203.620 | 7.205.812.541 | 7.216.559.557 | - | 447.456.604 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 111.561.179 | 111.561.179 | - | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | 17.880.394.909 | 27.174.876.299 | 24.886.517.746 | - | 20.168.753.462 |
| | **298.836.888** | **75.933.726.945** | **66.343.329.871** | **109.518.033.720** | **654.435.911** | **33.114.622.119** |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 27.614.973.106 | 27.373.295.348 |
| Chi phí trích trước thực hiện công trình | 64.192.415.089 | 39.700.612.403 |
| Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu | 1.982.390.743 | 3.773.110.156 |
| Chi phí phải trả khác | 5.392.089.717 | 5.243.586.017 |
| | **99.181.868.655** | **76.090.603.924** |
| **Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan** | | |
| - Bà Đặng Thị Mười | - | 49.413.699 |
| | **-** | **49.413.699** |

## 19 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/03/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| **a) Ngắn hạn** | | |
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 771.633.296 | 659.845.148 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 6.883.872.691 | 7.009.322.691 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 270.079.671.408 | 14.875.563.114 |
| - *Cổ tức phải trả cho cổ đông (i)* | *250.796.000.000* | - |
| - *Cổ tức phải trả cho cổ đông - tại công ty con* | *5.200.000.000* | - |
| - *Phải trả khác* | *14.083.671.408* | *14.875.563.114* |
| | **277.735.177.395** | **22.544.730.953** |
| **b) Dài hạn** | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.647.386.688 | 8.257.636.688 |
| Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán | 754.990.121.554 | 754.990.121.554 |
| | **763.637.508.242** | **763.247.758.242** |

(i) Xem tại Thuyết minh số 21.

## 20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/03/2023<br>VND | 01/01/2023<br>VND |
|---|---|---|
| Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác | 5.433.503.556 | 5.433.503.556 |
| | **5.433.503.556** | **5.433.503.556** |

## 21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB (i) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Số dư đầu kỳ trước** | **1.929.200.000.000** | **621.342.364.000** | **624.539.141.623** | **605.632.211.216** | **97.817.204.031** | **46.805.489.907** | **3.925.336.410.777** |
| Lãi trong kỳ trước | - | - | - | 176.817.023.129 | - | (437.177.785) | 176.379.845.344 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty Mẹ | - | - | 257.875.756.225 | (383.129.694.963) | - | - | (125.253.938.738) |
| Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại Công ty Con | - | - | 6.335.214.109 | (8.688.293.635) | - | (6.368.719.684) | (8.721.799.210) |
| **Số dư cuối kỳ trước** | **1.929.200.000.000** | **621.342.364.000** | **888.750.111.957** | **390.631.245.747** | **97.817.204.031** | **39.999.592.438** | **3.967.740.518.173** |
| **Số dư đầu kỳ này** | **1.929.200.000.000** | **621.342.364.000** | **888.750.111.957** | **956.656.429.405** | **97.817.204.031** | **44.072.346.894** | **4.537.838.456.287** |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | 140.776.087.568 | - | (48.801.805) | 140.727.285.763 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại Công ty Mẹ (ii) | - | - | 238.568.054.473 | (605.239.966.645) | - | - | (366.671.912.172) |
| Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại Công ty Con (iii) | - | - | 7.820.534.051 | (11.172.191.502) | - | (7.434.438.299) | (10.786.095.750) |
| **Số dư cuối kỳ này** | **1.929.200.000.000** | **621.342.364.000** | **1.135.138.700.481** | **481.020.358.826** | **97.817.204.031** | **36.589.106.790** | **4.301.107.734.128** |

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 31/03/2023 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

| | Số trích theo Nghị quyết 31/NQ-ĐHCĐ | Số đã tạm trích trong năm 2022 | Số trích bổ sung trong kỳ này |
|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND |
| Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng | 134.217.036.477 | | |
| Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022 | 681.623.012.779 | | |
| **Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối** | **815.840.049.256** | | |
| **Phân phối lợi nhuận** | | | |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 238.568.054.473 | - | 238.568.054.473 |
| - Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ *(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND)* | 250.796.000.000 | - | 250.796.000.000 |
| - Trích quỹ khen thưởng | 88.610.991.661 | - | 88.610.991.661 |
| - Trích quỹ phúc lợi | 6.816.230.128 | - | 6.816.230.128 |
| - Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 20.448.690.383 | - | 20.448.690.383 |
| | **605.239.966.645** | **-** | **605.239.966.645** |
| **Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng** | **210.600.082.611** | | |

(iii) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2023.

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | 31/03/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần | 375.000.000.000 | 19,44 | 375.000.000.000 | 19,44 |
| Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 721.875.000.000 | 37,42 | 721.875.000.000 | 37,42 |
| ECORBIT Co., Ltd | 120.000.000.000 | 6,22 | 120.000.000.000 | 6,22 |
| Các cổ đông khác | 712.325.000.000 | 36,92 | 712.325.000.000 | 36,92 |
| | **1.929.200.000.000** | **100,00** | **1.929.200.000.000** | **100,00** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 1.929.200.000.000 | 1.929.200.000.000 |
| - **Vốn góp cuối kỳ** | **1.929.200.000.000** | **1.929.200.000.000** |

| | 03 tháng đầu năm 2023 VND | 03 tháng đầu năm 2022 VND |
|---|---|---|
| **Cổ tức, lợi nhuận** | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ | - | 231.504.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ | 255.996.000.000 | 4.800.000.000 |
| *+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước* | *255.996.000.000* | *4.800.000.000* |
| - **Số dư cuối kỳ** | **255.996.000.000** | **236.304.000.000** |

**d) Cổ phiếu**

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 192.920.000 | 192.920.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 192.920.000 | 192.920.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *192.920.000* | *192.920.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 192.920.000 | 192.920.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *192.920.000* | *192.920.000* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**e) Các quỹ của Công ty**

| | 31/03/2023 VND | 01/01/2023 VND |
|---|---|---|
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.135.138.700.481 | 888.750.111.957 |
| | **1.135.138.700.481** | **888.750.111.957** |

## 22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**b) Ngoại tệ các loại**

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| - USD | 17.851,04 | 17.774,14 |
| - EUR | 121,37 | 131,98 |

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 31/03/2023 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 12.616.579.335 VND (tại 31/12/2022: 12.616.579.335 VND).

## 23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 562.532.387.973 | 551.686.120.908 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 102.545.680.582 | 167.258.786.017 |
| Doanh thu hợp đồng xây lắp | 15.552.159.911 | 14.380.670.550 |
| | **680.630.228.466** | **733.325.577.475** |
| **Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan** | **11.996.363.446** | **8.526.193.983** |
| *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 40)* | | |

## 24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 249.169.593.578 | 252.428.353.003 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 83.473.226.247 | 120.221.090.011 |
| Giá vốn của hợp đồng xây lắp | 15.322.677.045 | 12.884.592.291 |
| | **347.965.496.870** | **385.534.035.305** |

## 25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.599.837.123 | 1.671.378.566 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 27.552.000.000 | 12.300.000.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 6.840.000.000 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 264.575.342 |
| | **45.991.837.123** | **14.235.953.908** |
| **Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan** | **27.552.000.000** | **12.602.659.725** |
| *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)* | | |

## 26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 73.152.286.663 | 37.543.537.367 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư | - | 1.040.400.000 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chi phí tài chính khác | - | 62.351.437 |
| | **73.152.286.663** | **38.646.288.804** |
| **Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan** *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)* | - | **631.232.876** |

## 27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 14.477.436.226 | 3.762.756.567 |
| Chi phí nhân công | 18.500.295.447 | 17.001.643.167 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.860.635.330 | 45.930.818.014 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.189.182.548 | 3.250.930.470 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.279.397.228 | 4.400.484.085 |
| | **87.306.946.779** | **74.346.632.303** |

## 28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.180.944.985 | 3.119.554.142 |
| Chi phí nhân công | 21.205.861.619 | 17.834.302.466 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.382.255.816 | 1.131.583.020 |
| Thuế, phí và lệ phí | 243.575.150 | 177.548.041 |
| Chi phí dự phòng | - | (3.281.170.166) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 5.757.036.206 | 3.262.428.337 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.335.539.526 | 5.673.215.162 |
| | **39.105.213.302** | **27.917.461.002** |

## 29 . THU NHẬP KHÁC

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 4.964.118.608 | 4.970.974.907 |
| Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước | 3.730.000.000 | 2.700.000.000 |
| Tiền thu tài trợ chi phí hỗ trợ phòng chống COVID-19 | - | 700.000.000 |
| Các khoản khác | 284.771.864 | 829.026.413 |
| | **8.978.890.472** | **9.200.001.320** |
| **Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan** | **5.959.464.694** | **6.204.486.564** |
| *(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)* | | |

## 30 . CHI PHÍ KHÁC

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở | 4.835.167.223 | 4.865.214.291 |
| Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước | 4.030.000.000 | 2.900.000.000 |
| Các khoản khác | 39.104.987 | 17.592.887 |
| | **8.904.272.210** | **7.782.807.178** |

## 31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương | 16.716.755.882 | 24.858.075.248 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase | - | 1.694.186.292 |
| **Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **17.038.353.115** | **26.552.261.540** |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước | 5.438.259 | - |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 48.142.349.348 | 33.063.517.708 |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ | (52.688.037.387) | (36.850.178.502) |
| **Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ** | **12.498.103.335** | **22.765.600.746** |

## 32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 3.248.150.059 | 3.013.517.189 |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **3.248.150.059** | **3.013.517.189** |

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

| | 31/03/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 6.427.219.135 | 5.420.275.122 |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **6.427.219.135** | **5.420.275.122** |

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | 1.006.944.013 | 484.753.382 |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (234.632.870) | (1.629.554.551) |
| | **772.311.143** | **(1.144.801.169)** |

## 33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 140.776.087.568 | 176.817.023.129 |
| Các khoản điều chỉnh: | (23.931.934.887) | (30.058.893.932) |
| *- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)* | *(23.931.934.887)* | *(30.058.893.932)* |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 116.844.152.681 | 146.758.129.197 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 192.920.000 | 192.920.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **606** | **761** |

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2023.

Tại ngày 31/03/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 214.079.404.836 | 214.906.377.109 |
| Chi phí nhân công | 116.120.438.341 | 105.479.464.015 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 135.348.523.763 | 121.278.650.915 |
| Chi phí dự phòng | - | (1.940.046.039) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 71.907.717.322 | 73.535.806.730 |
| Chi phí khác bằng tiền | 25.266.438.307 | 21.809.450.868 |
| | **562.722.522.569** | **535.069.703.598** |

## 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

***Rủi ro thị trường***

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

| | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Tại ngày 31/03/2023** | | |
| Đầu tư dài hạn | 589.004.660.420 | 589.004.660.420 |
| | **589.004.660.420** | **589.004.660.420** |
| **Tại ngày 01/01/2023** | | |
| Đầu tư dài hạn | 589.004.660.420 | 589.004.660.420 |
| | **589.004.660.420** | **589.004.660.420** |

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/03/2023** | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 306.289.629.839 | - | - | 306.289.629.839 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 995.849.408.495 | 952.062.290.878 | - | 1.947.911.699.373 |
| Các khoản cho vay | 397.835.622.466 | - | 10.000.000.000 | 407.835.622.466 |
| | **1.699.974.660.800** | **952.062.290.878** | **10.000.000.000** | **2.662.036.951.678** |
| **Tại ngày 01/01/2023** | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 275.261.970.068 | - | - | 275.261.970.068 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 832.454.046.198 | 952.062.290.878 | - | 1.784.516.337.076 |
| Các khoản cho vay | 871.911.342.466 | - | 10.000.000.000 | 881.911.342.466 |
| | **1.979.627.358.732** | **952.062.290.878** | **10.000.000.000** | **2.941.689.649.610** |

*Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| **Tại ngày 31/03/2023** | | | | |
| Vay và nợ | 1.486.417.085.726 | 1.594.795.494.849 | 970.826.155.299 | 4.052.038.735.874 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 430.425.116.654 | 763.637.508.242 | - | 1.194.062.624.896 |
| Chi phí phải trả | 99.181.868.655 | - | - | 99.181.868.655 |
| | **2.016.024.071.035** | **2.358.433.003.091** | **970.826.155.299** | **5.345.283.229.425** |
| **Tại ngày 01/01/2023** | | | | |
| Vay và nợ | 1.326.161.975.853 | 1.642.227.860.274 | 1.049.537.477.480 | 4.017.927.313.607 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 206.200.404.089 | 763.247.758.242 | - | 969.448.162.331 |
| Chi phí phải trả | 76.090.603.924 | - | - | 76.090.603.924 |
| | **1.608.452.983.866** | **2.405.475.618.516** | **1.049.537.477.480** | **5.063.466.079.862** |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 607.427.799.116 | 607.684.661.780 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 573.316.376.849 | 541.673.500.037 |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - | 100.000.000.000 |

## 37 . THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành thành công 37.500.000 cổ phiếu ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và thu về tổng số tiền là 963.942.364.000 VND sau khi trừ đi các chi phí phát hành. Tổng vốn điều lệ của Công ty sau khi phát hành thành công tăng từ 1.500 tỷ đồng lên 1.875 tỷ đồng. Công ty đã sử dụng tổng số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu trên theo đúng mục đích sử dụng vốn quy định tại:

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐQT ngày 17/03/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên về việc thông qua Tờ trình số 17/TT ngày 16/03/2020 của Hội đồng quản trị về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 27/BB-HĐQT ngày 02/06/2020 về việc thông qua phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Biên bản họp và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28/BB-HĐQT ngày 02/06/2020 về việc điều chỉnh phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ;
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐQT ngày 28/10/2020 của Hội đồng quản trị Công ty về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2020.

Thông tin chi tiết về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 1.500 tỷ VND lên 1.875 tỷ VND của Công ty lũy kế đến ngày 31/03/2023 như sau:

| STT | Mục đích sử dụng vốn | Số tiền theo phương án sử dụng vốn | Số tiền đã sử dụng lũy kế đến ngày 31/03/2023 | Số tiền chưa sử dụng hết tại ngày 31/03/2023 | Tiến độ thực hiện đến ngày 31/03/2023 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | VND | VND | VND | | |
| | | (1) | (2) | (3) = (1) - (2) | | |
| 1 | Thanh toán đợt 1 tiền gốc trái phiếu BWEBOND2018 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 | - | 100% | |
| 2 | Bù đắp vốn đối ứng cho 02 hạng mục thuộc Dự án đầu tư Cấp nước Khu Liên Hợp Bình Dương (mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Tân Hiệp tăng thêm 100.000m3/ngày đêm) | 109.428.586.000 | 109.428.586.000 | - | 100% | |
| 3 | Chuẩn bị Vốn đối ứng cho Dự án Đầu tư xây dựng lò đốt rác, công suất 8.400 kg/giờ tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương | 85.490.060.691 | 85.490.060.691 | - | 100% | |
| 4 | Chuẩn bị Vốn đối ứng cho Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phân compost, công suất tăng thêm 840 tấn/ngày tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương | 112.167.934.731 | 112.167.934.731 | - | 100% | |
| 5 | Bù đắp vốn đối ứng đã chi trả theo cam kết góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa (đợt 1/2020) | 65.543.340.000 | 65.543.340.000 | - | 100% | |
| 6 | Góp vốn đợt 2/2020 vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa. | 49.157.502.000 | 49.157.502.000 | - | 100% | |
| 7 | Bù đắp vốn đối ứng đã thanh toán tiền đất (đợt 1, đợt 2) để chuẩn bị quỹ đất cho kế hoạch xây dựng Tòa nhà Văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương. | 175.449.120.000 | 175.449.120.000 | - | 100% | |
| 8 | Thanh toán tiền đất (đợt 3, đợt 4) để xây dựng Tòa nhà văn phòng BIWASE tại khu Thành phố mới Bình Dương. | 116.966.080.000 | 102.345.320.000 | 14.620.760.000 | 88% | |
| 9 | Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh | 149.739.740.578 | 149.739.740.578 | - | 100% | |
| | *- Chi trả tiền khấu hao Dự án thoát nước cho Ngân sách Nhà nước* | *50.000.000.000* | *50.000.000.000* | - | *100%* | |
| | *- Chi trả tiền lương, trả lãi vay* | *99.739.740.578* | *99.739.740.578* | - | *100%* | |
| **Tổng cộng** | | **963.942.364.000** | **949.321.604.000** | **14.620.760.000** | | |

## 38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

### a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Sản xuất và kinh doanh nước sạch | Xử lý rác thải | Xử lý nước thải | Hoạt động khác | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 519.799.852.325 | 68.587.433.073 | 23.171.770.840 | 69.071.172.228 | 680.630.228.466 |
| Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 305.969.725.087 | 10.426.022.644 | 3.849.836.040 | 12.419.147.825 | 332.664.731.596 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **133.629.829.461** | **1.683.417.987** | **817.559.375** | **4.596.478.940** | **140.727.285.763** |
| Sản lượng nước sản xuất Quý 1 năm 2023 (m3) | 46.045.313 | | | | |
| Tỷ lệ thất thoát nước được duyệt | 18,00% | | | | |
| Tỷ lệ thất thoát nước bình quân thực tế kỳ này | 5,20% | | | | |
| Ước tính sản lượng nước tiết kiệm được do giảm tỷ lệ thất thoát nước | 7.187.561 | | | | |
| Giá thành sản xuất bình quân kỳ này *(đồng/ m3)* | 7.599,04 | | | | |
| Ước tính lợi nhuận sau thuế TNDN tăng thêm do giảm tỷ lệ thất thoát nước | 49.156.707.187 | | | | 49.156.707.187 |
| **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** *(không bao gồm lợi nhuận mang lại do giảm tỷ lệ thất thoát nước)* | **84.473.122.274** | **1.683.417.987** | **817.559.375** | **4.596.478.940** | **91.570.578.576** |
| **Tổng chi phí mua TSCĐ** | **-** | **-** | **-** | **-** | **92.446.053.630** |
| Tài sản bộ phận | 3.276.794.787.741 | 1.325.067.629.408 | 86.157.070.679 | 326.041.573.065 | 5.014.061.060.893 |
| Tài sản không phân bổ | | | | | 4.987.596.126.658 |
| **Tổng tài sản** | **3.276.794.787.741** | **1.325.067.629.408** | **86.157.070.679** | **326.041.573.065** | **10.001.657.187.551** |
| Nợ phải trả của các bộ phận | 18.250.064.063 | 96.466.321.413 | 23.791.539.945 | 129.745.059.923 | 268.252.985.344 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | | 5.432.296.468.079 |
| **Tổng nợ phải trả** | **18.250.064.063** | **96.466.321.413** | **23.791.539.945** | **129.745.059.923** | **5.700.549.453.423** |

### b) Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

## 40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần | Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | Cổ đông lớn |
| - ECORBIT Co., Ltd | Cổ đông lớn |
| - Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh | Công ty con (Đã giải thể, chấm dứt hoạt động từ 29/06/2022) |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase | Công ty con |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2 | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình | Công ty liên kết |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An | Công ty liên kết |
| - Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương | Công ty do ông Nguyễn Văn Thiền - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai | Công ty do ông Nguyễn Văn Thiền - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P | Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn | Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An | Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT |
| - Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An | Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú | Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT |
| - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy | Công ty do bà Dương Anh Thư - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT |
| - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc | Thành viên quản lý chủ chốt |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

| | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **11.996.363.446** | **8.526.193.983** |
| - Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần | 3.069.040.215 | 2.518.577.026 |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 5.982.137.557 | 2.972.347.707 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa | 827.215.148 | 2.169.809.796 |
| - Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân | 1.322.717.645 | - |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An | 25.043.146 | - |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 749.728.448 | 849.568.479 |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 3.331.818 | 4.199.748 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 17.149.469 | 11.691.227 |
| **Doanh thu tài chính** | **27.552.000.000** | **12.602.659.725** |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | - | 264.575.342 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà | 27.552.000.000 | 12.300.000.000 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | - | 38.084.383 |
| **Chi phí tài chính** | - | **631.232.876** |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà | - | 631.232.876 |
| **Thu nhập khác** | **5.959.464.694** | **6.204.486.564** |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 5.250.277.744 | 5.195.155.564 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà | 159.186.950 | 9.331.000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 50.000.000 | 700.000.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 500.000.000 | 300.000.000 |
| **Mua hàng hóa, dịch vụ** | **139.559.275.869** | **178.203.396.847** |
| - Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một | 101.091.081.869 | 105.114.549.247 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | - | 33.000.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 38.468.194.000 | 73.055.847.600 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

| STT | Họ và tên | Chức danh | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| 1 | Ông Nguyễn Văn Thiền | Chủ tịch | 463.000.000 | 322.000.000 |
| 2 | Ông Trần Chiến Công | Phó Chủ tịch | 40.000.000 | 30.000.000 |
| 3 | Ông Dương Hoàng Sơn | Thành viên | 40.000.000 | 30.000.000 |
| 4 | Ông Nguyễn Văn Trí | Thành viên | 42.000.000 | 36.000.000 |
| 5 | Ông Nguyễn Thanh Phong | Thành viên | 42.000.000 | 36.000.000 |
| 6 | Ông Tạ Trọng Hiệp | Thành viên | 42.000.000 | 36.000.000 |
| 7 | Ông Phạm Thanh Vũ | Thành viên | 42.000.000 | 36.000.000 |
| **Tổng** | | | **711.000.000** | **526.000.000** |

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

| STT | Họ và tên | Chức danh | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| 1 | Bà Dương Anh Thư | Trưởng Ban | 254.500.000 | 126.000.000 |
| 2 | Ông Nguyễn Đức Bảo | Thành viên | 21.000.000 | 18.000.000 |
| 3 | Bà Tăng Tố Vân<br>*(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2022 Miễn nhiệm từ ngày 31/03/2023)* | Thành viên | 21.000.000 | - |
| 4 | Bà Nguyễn Thị Thu Trang<br>*(Bổ nhiệm từ ngày 31/03/2023)* | Thành viên | - | - |
| **Tổng** | | | **296.500.000** | **144.000.000** |

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

| STT | Họ và tên | Chức danh | 03 tháng đầu năm 2023 | 03 tháng đầu năm 2022 |
|---|---|---|---|---|
| | | | VND | VND |
| 1 | Ông Trần Chiến Công | Tổng Giám đốc | 370.400.000 | 249.600.000 |
| 2 | Ông Dương Hoàng Sơn | Phó Tổng Giám đốc | 277.800.000 | 193.200.000 |
| 3 | Ông Ngô Văn Lui | Phó Tổng Giám đốc | 110.000.000 | 100.000.000 |
| 4 | Ông Phạm Thanh Hùng | Phó Tổng Giám đốc | 277.800.000 | 193.200.000 |
| 5 | Ông Mai Song Hào<br>*(Bổ nhiệm từ ngày 08/03/2022)* | Phó Tổng Giám đốc | 245.500.000 | 57.500.000 |
| **Tổng** | | | **1.281.500.000** | **793.500.000** |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

## 41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý 1 năm 2022 đã được Công ty lập và công bố.

*Bình Dương, ngày 25 tháng 04 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Võ Thanh Nhàn | Nguyễn Thị Mộng Thường | Trần Chiến Công |